



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31

1040
CÔNG
CỔ PH
ƯU CH
VIETT
ĐINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.592.110.026.946	4.955.399.467.388
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	310.692.486.526	336.985.099.761
111 1. Tiền		297.692.486.526	310.985.099.761
112 2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	26.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.853.994.119.373	1.902.277.009.826
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.853.994.119.373	1.902.277.009.826
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.862.573.419.282	2.189.356.621.047
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.071.495.021.128	1.418.841.969.913
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		60.690.052.550	46.257.631.097
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	741.968.059.927	739.058.716.233
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(14.997.436.101)	(14.801.696.196)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.417.721.778	-
140 IV. Hàng tồn kho	8	364.720.834.249	383.967.521.542
141 1. Hàng tồn kho		364.720.834.249	383.967.521.542
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		200.129.167.516	142.813.215.212
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	198.684.279.390	137.348.919.414
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		871.161.006	3.680.350.460
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	573.727.120	1.783.945.338
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		580.460.668.612	478.872.485.765
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.695.253.200	4.717.237.619
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	15.695.253.200	4.717.237.619
220 II. Tài sản cố định		283.989.481.099	319.846.200.346
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	246.283.898.912	279.230.960.001
222 - Nguyên giá		651.240.162.248	624.384.715.250
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(404.956.263.336)	(345.153.755.249)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	37.705.582.187	40.615.240.345
228 - Nguyên giá		59.342.231.003	58.574.050.348
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.636.648.816)	(17.958.810.003)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.937.989.766	9.196.929.054
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.937.989.766	9.196.929.054
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	154.000.000.000	34.000.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		144.000.000.000	34.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		114.837.944.547	111.112.118.746
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	114.837.944.547	111.112.118.746
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.172.570.695.558	5.434.271.953.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.616.949.778.592	4.108.723.894.933
310 I. Nợ ngắn hạn		3.610.256.211.592	4.108.056.894.933
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	295.628.706.504	440.869.168.411
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.297.411.249	3.473.626.641
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	81.593.738.514	86.560.627.826
314 4. Phải trả người lao động		276.381.178.245	531.671.152.575
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	222.173.151.855	325.985.924.969
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	31.503.290.406	14.926.874.525
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.376.547.234.941	1.529.790.172.917
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.318.373.297.133	1.166.427.633.425
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.758.202.745	8.351.713.644
330 II. Nợ dài hạn		6.693.567.000	667.000.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	6.693.567.000	667.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.555.620.916.966	1.325.548.058.220
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.555.620.916.966	1.325.548.058.220
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	(4.766.638.713)	(3.295.631.397)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.844.983.953	266.301.117.891
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		266.284.209.813	11.379.050.677
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		231.560.774.140	254.922.067.214
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.172.570.695.558	5.434.271.953.153


Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đào Thị Phương Lan


 Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.153.625.413.889	5.110.195.711.095	16.385.427.745.697	15.460.839.706.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.153.625.413.889	5.110.195.711.095	16.385.427.745.697	15.460.839.706.819
11	4. Giá vốn hàng bán	5.030.010.933.778	5.023.564.563.411	15.881.330.492.275	14.987.030.321.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.614.480.111	86.631.147.684	504.097.253.422	473.809.385.549
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.517.911.592	22.767.788.406	76.035.978.015	68.637.807.394
22	7. Chi phí tài chính	13.515.718.969	12.392.653.169	40.987.749.649	36.364.414.605
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	13.515.718.969	12.382.642.504	40.494.889.737	36.319.797.522
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	3.284.882.747	7.432.357.561	33.459.620.954	27.174.269.155
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.972.751.259	50.676.933.448	188.489.534.031	173.038.371.579
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.359.038.728	38.896.991.912	317.196.326.803	305.870.137.604
31	12. Thu nhập khác	3.536.460.617	1.931.939.599	5.448.068.889	4.977.861.941
32	13. Chi phí khác	372.271.443	859.578.178	1.069.429.318	1.850.063.526
40	14. Lợi nhuận khác	3.164.189.174	1.072.361.421	4.378.639.571	3.127.798.415

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.523.227.902	39.969.353.333	321.574.966.374	308.997.936.019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	14.279.838.647	8.239.366.092	64.664.911.984	62.454.270.171
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>56.243.389.255</u>	<u>31.729.987.241</u>	<u>256.910.054.390</u>	<u>246.543.665.848</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		56.243.389.255	31.729.987.241	256.910.054.390	246.543.665.848
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	502	284	2.219	2.552
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu


 Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


 Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022
 Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 đồng, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 020/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/...).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

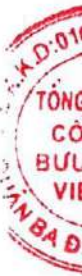
b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan



Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.754.440.497	3.844.223.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.909.185.228	307.140.875.962
Tiền đang chuyển	28.860.801	-
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	26.000.000.000
	310.692.486.526	336.985.099.761

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.853.994.119.373	1.853.994.119.373	1.902.277.009.826	1.902.277.009.826
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.853.994.119.373	1.853.994.119.373	1.902.277.009.826	1.902.277.009.826
Đầu tư dài hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	1.997.994.119.373	1.997.994.119.373	1.936.277.009.826	1.936.277.009.826

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.071.495.021.128	1.418.841.969.913

1.071.495.021.128 1.418.841.969.913

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

1.071.495.021.128 1.418.841.969.913

1.071.495.021.128 1.418.841.969.913

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	37.681.787.040		57.703.867.740	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ vi điện tử	247.734.103.258		421.569.397.023	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.919.929.298		44.810.663.921	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	170.640.061.036	(920.299.584)	185.146.618.636	(782.964.986)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	173.465.711.947		-	
Tạm ứng	18.802.685.856		11.825.908.517	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.347.911.056		794.681.051	
Phải thu khác	39.845.870.436		13.677.579.345	
	<u>741.968.059.927</u>	<u>(4.450.299.584)</u>	<u>739.058.716.233</u>	<u>(4.312.964.986)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	15.695.253.200		4.717.237.619	
	<u>15.695.253.200</u>	-	<u>4.717.237.619</u>	-

7 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		889.615.682	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Trịnh Văn Minh- Nhân viên CNNBE	483.147.988	130.011.410	1.215.596.230	850.917.361
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	3.091.106.765	323.511.304	3.159.791.351	769.898.523
	15.450.958.815	453.522.714	16.422.512.080	1.620.815.884

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	20.636.362		30.454.545	
Nguyên liệu, vật liệu	1.572.614.986		1.562.389.421	
Công cụ, dụng cụ	6.895.214.879		9.481.103.546	
Hàng hóa	356.232.368.022		372.893.574.030	
Hàng gửi đi bán	-		-	
	364.720.834.249		383.967.521.542	

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	839.428.996	799.430.000
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo	839.428.996	799.430.000
- Xây dựng cơ bản	11.098.560.770	8.397.499.054
+ Dự án khác	2.194.121.170	-
+ Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.397.499.054
	11.937.989.766	9.196.929.054

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	163.009.893.692	112.678.052.658
Chi phí cải tạo sửa chữa	27.345.392.839	13.715.971.083
Công cụ dụng cụ	1.449.706.676	2.247.601.102
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.879.286.183	8.707.294.571
	198.684.279.390	137.348.919.414
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	13.910.525.251	8.216.912.343
Công cụ dụng cụ	98.906.429.051	102.431.685.596
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.020.990.245	463.520.807
	114.837.944.547	111.112.118.746

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	295.628.706.504	295.628.706.504	440.869.168.411	440.869.168.411
	295.628.706.504	295.628.706.504	440.869.168.411	440.869.168.411
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	295.628.706.504	295.628.706.504	440.869.168.411	440.869.168.411
	295.628.706.504	295.628.706.504	440.869.168.411	440.869.168.411

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	63.562.102.963	77.295.446.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.757.420.282	8.611.036.654
Thuế thu nhập cá nhân	7.023.118.223	563.730.595
Các loại thuế khác	251.097.046	90.414.372
	81.593.738.514	86.560.627.826
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.005.137	409.380.370
Thuế thu nhập cá nhân	527.096.866	1.291.717.842
	573.727.120	1.783.945.338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trích theo lương	14.149.596.648	11.086.580.108
Chi phí vận chuyển, xăng xe	4.557.214.464	-
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	617.948.308	11.813.887.019
Chi phí nhân công thuê ngoài	79.681.638.220	72.817.033.444
Chi phí lãi vay	773.907.305	712.385.423
Chi phí cước kết nối vận chuyển	81.556.926.227	60.559.428.747
Chi phí vận hành kênh điểm bán	21.696.598.024	143.706.435.589
Chi phí phải trả khác	19.139.322.659	25.290.174.639
	222.173.151.855	325.985.924.969

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	31.503.290.406	14.926.874.525

	<u>31.503.290.406</u>	<u>14.926.874.525</u>
18 . PHẢI TRẢ KHÁC	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điếm bán	53.132.021.087	285.578.179.181
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	48.073.970.778	39.511.921.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	656.894.880	876.894.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.611.756.351	21.501.893.231
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	355.152.188.074	420.604.528.077
Phải trả các khoản Hộ kinh doanh	146.879.682.333	-
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-	146.107.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	666.379.730.420	533.362.244.849
Các khoản phải trả khác	84.660.991.018	82.247.510.913
	<u>1.376.547.234.941</u>	<u>1.529.790.172.917</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	6.693.567.000	667.000.000
	<u>6.693.567.000</u>	<u>667.000.000</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	629.789.180.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	405.795.740.000	39,19	405.795.740.000	39,19
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	405.795.740.000	39,19
	<u>1.035.584.920.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.035.584.920.000</u>	<u>100,00</u>

Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
Các quỹ của Công ty	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786
20 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(3.295.631.397)	1.551.888.493
Số tăng trong kỳ	-	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.471.007.316)	(4.847.519.890)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(1.471.007.316)	(4.847.519.890)
Số dư cuối kỳ	(4.766.638.713)	(3.295.631.397)
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đô la Mỹ (USD)	160.526	277.389
- Riel Campuchia (KHR)	201.915	201.850
- Kyat Myanmar (MMK)	1.374.089.370	1.134.933.725
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.076.641.716.622	3.586.227.199.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.076.983.697.267	1.523.968.511.616
	5.153.625.413.889	5.110.195.711.095
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.066.020.366.415	3.564.358.194.811

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.963.990.567.363	1.459.206.368.600
	5.030.010.933.778	5.023.564.563.411
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.430.854.231	22.767.788.406
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.057.361	-
	26.517.911.592	22.767.788.406
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.515.718.969	12.382.642.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.010.665
	13.515.718.969	12.392.653.169
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.788.657	2.607.835.536
Chi phí khác bằng tiền	604.094.090	4.824.522.025
	3.284.882.747	7.432.357.561
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.036.574.558	38.121.449.687
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.253.636	374.552.866
Chi phí công cụ dụng cụ	1.336.091.571	1.076.605.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.739.059.887	1.292.576.857
Thuế và các khoản lệ phí	127.557.668	207.301.046
Chi phí dự phòng	(72.720.283)	957.524.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.241.437.220	2.537.105.901
Chi phí khác bằng tiền	17.172.497.002	6.109.817.328
	65.972.751.259	50.676.933.448
28 . THU NHẬP KHÁC		

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.270.873.544
Tiền phạt thu được	10.052.000	-
Thu nhập khác	3.526.408.617	661.066.055
	3.536.460.617	1.931.939.599
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	197.836.940	696.150.197
Chi phí khác	174.434.503	163.427.981
	372.271.443	859.578.178
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	70.523.227.902	39.969.353.333
Các khoản điều chỉnh tăng	875.964.382	1.227.477.127
- Chi phí không hợp lệ	875.964.382	1.227.477.127
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.399.192.284	41.196.830.460
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.279.838.647	8.239.366.092
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.611.036.654	22.369.098.655
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	409.380.370	4.891.006.776
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(62.222.026.659)	(22.088.638.590)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	23.005.137	3.300.413.621
Chênh lệch tỷ giá	(55.706.277)	(230.046.949)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	10.757.420.282	16.481.199.605
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.279.838.647	8.239.366.092
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.757.420.282	16.481.199.605
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND

Lợi nhuận thuần sau thuế	56.243.389.255	31.729.987.241
Các khoản điều chỉnh:	(4.268.444.122)	(2.297.663.063)
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.268.444.122)	(2.297.663.063)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.974.945.133	29.432.324.178
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.558.492	103.558.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	284

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.550.331.279	51.258.302.553
Chi phí nhân công	853.153.927.079	727.022.330.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.523.777.507	23.456.789.344
Chi phí dự phòng	(72.720.283)	957.524.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.783.717.027	671.589.720.706
Chi phí khác bằng tiền	251.309.168.760	43.030.991.460
	2.033.248.201.369	1.517.315.659.609

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

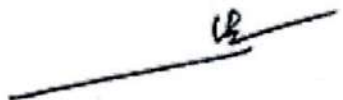
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan



Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.853.994.119.373	1.853.994.119.373	1.902.277.009.826	1.902.277.009.826
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.853.994.119.373	1.853.994.119.373	1.902.277.009.826	1.902.277.009.826
Đầu tư dài hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	1.997.994.119.373	1.997.994.119.373	1.936.277.009.826	1.936.277.009.826

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bellazio Logistics	10.000.000.000	-	-	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-	-	-

- Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317235314 ngày 05 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bellazio Logistics 10.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ



Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	24.047.804.367	-	58.574.050.348
Số tăng trong kỳ	-	525.000.000	-	-	243.180.655	-	768.180.655
- Mua trong kỳ	-	525.000.000	-	-	241.178.200	-	766.178.200
- Tặng khác	-	-	-	-	2.002.455	-	2.002.455
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	525.000.000	-	-	24.290.985.022	-	59.342.231.003
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5.400.061.956	-	-	-	12.558.748.047	-	17.958.810.003
Số tăng trong kỳ	464.216.181	51.301.370	-	-	3.162.321.262	-	3.677.838.813
- Khấu hao trong kỳ	464.216.181	51.301.370	-	-	3.160.318.807	-	3.675.836.358
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	2.002.455	-	2.002.455
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.864.278.137	51.301.370	-	-	15.721.069.309	-	21.636.648.816
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	29.126.184.025	-	-	-	11.489.056.320	-	40.615.240.345
Tại ngày cuối kỳ	28.661.967.844	473.698.630	-	-	8.569.915.713	-	37.705.582.187



Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425	12.893.592.060.499	12.741.646.396.791	1.318.373.297.133	1.318.373.297.133
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	248.190.721.897	248.190.721.897	3.127.208.533.870	2.836.606.055.471	538.793.200.296	538.793.200.296
- Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội			385.182.928.980	385.182.928.980	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.311.676.835	79.311.676.835	6.820.676.668.281	6.666.181.910.378	233.806.434.738	233.806.434.738
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	398.925.234.693	398.925.234.693	2.185.523.929.368	2.038.675.501.962	545.773.662.099	545.773.662.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	440.000.000.000	440.000.000.000	375.000.000.000	815.000.000.000	-	-
	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425	12.893.592.060.499	12.741.646.396.791	1.318.373.297.133	1.318.373.297.133
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	77.295.446.205	470.972.935.284	484.633.062.529	(13.993.988)	-	63.562.102.963
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.380.370	8.611.036.654	64.810.491.797	62.222.026.659	(55.706.277)	23.005.137	10.757.420.282
- Thuế thu nhập cá nhân	1.291.717.842	563.730.595	104.450.756.284	97.167.344.897	(59.402.783)	527.096.866	7.023.118.223
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	23.625.117	90.414.372	4.710.909.401	4.551.316.275	1.089.548	23.625.117	251.097.046
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-
	1.783.945.338	86.560.627.826	644.947.092.766	648.575.750.360	(128.013.500)	573.727.120	81.593.738.514

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	830.479.260.000	22.037.447.940	1.551.888.493	4.920.203.786	349.608.473.004	1.208.597.273.223
Tăng vốn trong kỳ trước	205.105.660.000	-	-	-	-	205.105.660.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	295.893.014.325	295.893.014.325
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.970.947.111)	(40.970.947.111)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(338.229.422.327)	(338.229.422.327)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(4.847.519.890)	-	-	(4.847.519.890)
Số dư cuối kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.301.117.891	1.325.548.058.220
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	256.910.054.390	256.910.054.390
Tăng khác	-	-	-	-	418.569.131	418.569.131
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.767.849.381)	(25.767.849.381)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.471.007.316)	-	-	(1.471.007.316)
Giảm khác	-	-	-	-	(16.908.078)	(16.908.078)
Số dư cuối kỳ này	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(4.766.638.713)	4.920.203.786	497.844.983.953	1.555.620.916.966

